



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

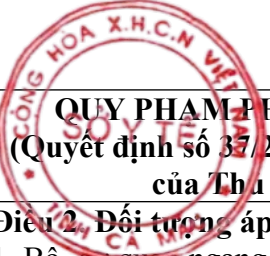
Cà Mau, ngày 28 tháng 9 năm 2026

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT
QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CHĂM SÓC SỨC KHỎE, DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN
2026 – 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH**

2. Đối với văn bản ban hành mới

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Quyết định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình).	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau (sau đây gọi tắt là <i>Chương trình</i>) theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 9 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.	Nội dung này được áp dụng theo quy định tại Điều 1, Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026. Việc quy định này nhằm xác định rõ phạm vi điều chỉnh, bảo đảm tính cụ thể, khả thi khi triển khai thực hiện.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH

 QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi tắt là bộ, cơ quan trung ương); các tỉnh, thành phố (sau đây gọi tắt là địa phương) và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên) để thực hiện Chương trình. 2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là cấp xã) và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên) để thực hiện Chương trình. 2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.	Quy định này được cụ thể hóa nhằm đảm bảo sự phù hợp trong phạm vi của tỉnh, xác định rõ đối tượng là các sở, ngành, địa phương và đơn vị sử dụng vốn trên địa bàn tỉnh dựa trên cơ sở Điều 2 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026.
Điều 3. Nguyên tắc phân bổ ngân sách trung ương 1. Ngân sách trung ương phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và hỗ trợ có mục tiêu cho địa phương để thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình; bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả và tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và văn bản pháp luật có liên quan. 2. Việc phân bổ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ; không trùng lặp với các chương trình mục tiêu quốc gia khác, chương trình, dự án khác và các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí kinh phí chi thường xuyên hằng năm; khuyến khích,	Điều 3. Nguyên tắc phân bổ ngân sách nhà nước 1. Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan; bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả. 2. Việc phân bổ ngân sách phải bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ; không phân bổ trùng lặp với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác và các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí kinh phí chi thường xuyên hằng năm; đồng thời khuyến khích huy động, lồng ghép các nguồn lực hợp pháp	Kế thừa, lồng ghép nguyên tắc phân bổ ngân sách trung ương tại Điều 3 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 để thiết lập cơ chế, nguyên tắc chung trong quá trình phân bổ nguồn vốn tại Nghị quyết thực hiện trên địa bàn tỉnh đảm bảo thống nhất.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
huy động sự tham gia, đóng góp hợp pháp của tổ chức, gia đình, cá nhân trong công tác chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển. 3. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 đã được Quốc hội quyết định, ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2026 - 2030 theo nguyên tắc sau: a) Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia phần ngân sách địa phương hưởng 100% nhưng không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương. Ưu tiên vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo cần tăng cường năng lực y tế cơ sở, y tế dự phòng, dân số và phát triển. b) Các địa phương tự cân đối ngân sách có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình. Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ các địa phương này thực hiện một số nhiệm vụ ưu tiên về phòng, chống chủ động dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo tiêu chí, hệ số quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định này. 4. Phân bổ ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện Chương trình hằng	khác để thực hiện Chương trình. 3. Việc phân bổ ngân sách căn cứ vào mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình; kế hoạch thực hiện hằng năm; tình hình thực tế; khả năng cân đối ngân sách nhà nước; kết quả thực hiện nhiệm vụ, sử dụng và giải ngân ngân sách trung ương thực hiện Chương trình. 4. Trường hợp nhu cầu vốn của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các xã, phường thấp hơn mức vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ được xác định theo các tiêu chí, hệ số phân bổ quy định tại Nghị quyết này, cơ quan có thẩm quyền thực hiện phân bổ vốn theo nhu cầu thực tế. Phần vốn còn dư được phân bổ cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các xã, phường khác trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, nhu cầu thực tế, khả năng hấp thụ vốn và kết quả giải ngân; ưu tiên các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo. 5. Trường hợp nhu cầu vốn của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các xã, phường cao hơn mức vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ được xác định theo các tiêu chí, hệ số phân bổ quy	



QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH
(Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026
của Thủ tướng Chính phủ)

DỰ THẢO VĂN BẢN

THUYẾT MINH

nằm căn cứ mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình; kế hoạch hằng năm; tình hình thực tế; khả năng cân đối ngân sách nhà nước; kết quả thực hiện nhiệm vụ, sử dụng và giải ngân ngân sách trung ương thực hiện Chương trình của từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

a) Trường hợp nhu cầu của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thấp hơn mức ngân sách trung ương hỗ trợ tính theo tiêu chí, hệ số phân bổ tại Quyết định này, bố trí ngân sách trung ương hỗ trợ cho các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương bằng nhu cầu. Phần chênh lệch còn dư được phân bổ tiếp cho các địa phương khác trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ, nhu cầu thực tế, khả năng hấp thụ vốn và kết quả thực hiện, giải ngân, ưu tiên cho các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo.

b) Trường hợp nhu cầu của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương cao hơn mức hỗ trợ ngân sách trung ương tính theo tiêu chí, hệ số phân bổ tại Quyết định này, bố trí ngân sách trung ương bằng mức tính theo tiêu chí, hệ số của Quyết định này. Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương chịu trách nhiệm tự cân đối, huy động nguồn lực khác để thực hiện, bảo đảm hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình,

định tại Nghị quyết này, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chủ động cân đối, huy động và lồng ghép các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện, bảo đảm hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

6. Trường hợp có chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị hằng năm trong giai đoạn, việc phân bổ ngân sách cho các đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị mới thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với các đơn vị mới được sáp nhập từ hai đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị trở lên, phân bổ ngân sách bằng tổng mức đã phân bổ cho từng đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trước sáp nhập bảo đảm việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động, dự án của Chương trình liên tục, có tính kế thừa, không gián đoạn.

b) Đối với các đơn vị mới được chia tách, phân bổ ngân sách tương ứng theo các nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án được phân chia từ đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị trước chia tách cho đơn vị mới theo quyết định của cấp thẩm quyền.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản. 5. Trường hợp có chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị các cấp hằng năm trong giai đoạn, việc phân bổ ngân sách trung ương cho các đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị mới các cấp thực hiện theo nguyên tắc: a) Đối với các đơn vị mới được sáp nhập từ hai đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị trở lên, phân bổ ngân sách trung ương bằng tổng mức đã phân bổ cho từng đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trước khi sáp nhập bảo đảm việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động, dự án của Chương trình liên tục, có tính kế thừa, không gián đoạn. b) Đối với các đơn vị mới được chia tách, phân bổ ngân sách trung ương tương ứng theo các nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án được phân chia từ đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị trước chia tách cho đơn vị mới theo quyết định của cấp có thẩm quyền.		
Điều 4. Tiêu chí, hệ số phân bổ ngân sách trung ương cho các địa phương 1. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ cho tỉnh, thành phố thuộc đối tượng hỗ trợ theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định này a) Theo số lượng đơn vị hành chính cấp xã (H_{dvhc})	Điều 4. Tiêu chí, hệ số phân bổ ngân sách nhà nước cho xã, phường 1. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ cho xã, phường a) Theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã (H_{dvhc})	Tiêu chí phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình cho xã, phường được xây dựng trên cơ sở kế thừa các tiêu chí quy định tại Điều 4 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg, đồng thời điều chỉnh cho phù hợp với việc phân bổ ngân sách trong nội bộ tỉnh. <i>Cơ sở của việc quy định tiêu chí, hệ số phân</i>



QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Mức điểm phân bổ được xác định bằng hệ số điểm theo số lượng đơn vị hành chính cấp xã nhân với số lượng đơn vị hành chính cấp xã tương ứng theo từng khu vực. Hệ số điểm theo số lượng đơn vị hành chính cấp xã được xác định như sau: Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã đảo, đặc khu: $H_{dvhc} = 2,5$ điểm. Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{dvhc} = 2,0$ điểm. Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{dvhc} = 1,5$ điểm. Xã, phường còn lại: $H_{dvhc} = 1,0$ điểm. b) Theo tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương (H_{cdns}) Căn cứ tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm được xác định như sau: Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 70% trở lên: $H_{cdns} = 150$ điểm. Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 30% đến dưới 70%: $H_{cdns} = 100$ điểm. Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 30% và địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia phần ngân sách địa phương hưởng 100% nhưng không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương: $H_{cdns} = 50$ điểm. c) Theo quy mô dân số (H_{ds})	Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ cho xã, phường thuộc đối tượng hỗ trợ theo nguyên tắc được quy định cụ thể như sau: - Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã đảo, đặc khu: $H_{dvhc} = 2,5$ điểm. - Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{dvhc} = 2,0$ điểm. - Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{dvhc} = 1,5$ điểm. - Xã, phường còn lại: $H_{dvhc} = 1,0$ điểm. Trường hợp một xã đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên thì chỉ áp dụng một (01) hệ số phân bổ cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp, nhân hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã. b) Theo quy mô dân số (H_{ds}) Căn cứ dân số trung bình năm 2025, hệ số điểm theo quy mô dân số các xã, phường được xác định như sau: - Từ 80.000 dân trở lên: $H_{ds} = 200$ điểm. - Từ 50.000 dân đến dưới 80.000 dân: $H_{ds} = 160$ điểm.	<i>bổ ngân sách nhà nước cho các xã, phường:</i> - Theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã: Số lượng xã, phường khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; số lượng xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển theo Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia <i>(kèm theo biểu số 1)</i> - Theo tỷ lệ bổ sung cân đối trên tổng chi cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương: không lựa chọn tiêu chí này để tính hệ số phân bổ ngân sách nhà nước cho các xã, phường. Qua rà soát số liệu ngân sách năm 2025, tiêu chí này không tạo được sự phân hóa phù hợp giữa các xã, phường để làm căn cứ xác định hệ số phân bổ. Mặt khác, tỷ lệ bổ sung cân đối trên tổng chi cân đối ngân sách chủ yếu phản ánh khả năng cân đối ngân sách và mức độ phụ thuộc vào nguồn bổ sung của địa phương, chưa phản ánh trực tiếp quy mô đối tượng, nhu cầu và đặc điểm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình. Do đó,

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Căn cứ dân số trung bình năm 2025 của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm theo quy mô dân số được xác định như sau: Từ 4.000.000 dân trở lên: $H_{ds} = 200$ điểm. Từ 3.000.000 dân đến dưới 4.000.000 dân: $H_{ds} = 150$ điểm. Từ 2.000.000 dân đến dưới 3.000.000 dân: $H_{ds} = 100$ điểm. Từ 1.000.000 dân đến dưới 2.000.000 dân: $H_{ds} = 50$ điểm. Dưới 1.000.000 dân: $H_{ds} = 20$ điểm. d) Theo quy mô diện tích (H_{dt}) Căn cứ quy mô diện tích của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm theo quy mô diện tích được xác định như sau: Diện tích từ 15.000 km² trở lên: $H_{dt} = 80$ điểm. Diện tích từ 10.000 km² đến dưới 15.000 km²: $H_{dt} = 50$ điểm. Diện tích từ 5.000 km² đến dưới 10.000 km²: $H_{dt} = 40$ điểm. Diện tích dưới 5.000 km²: $H_{dt} = 20$ điểm. đ) Theo tổng tỷ suất sinh (H_{tss}) Căn cứ tổng tỷ suất sinh của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm theo tổng tỷ suất sinh được xác định như sau: Tổng tỷ suất sinh thấp hơn 2,10 con/phụ nữ: $H_{tss} = 10$ điểm.	- Từ 30.000 dân đến dưới 50.000 dân: $H_{ds} = 120$ điểm. - Dưới 30.000 dân: $H_{ds} = 80$ điểm. c) Theo quy mô diện tích (H_{dt}) Căn cứ quy mô diện tích, hệ số điểm theo quy mô diện tích của các xã, phường được xác định như sau: - Từ 210 km² trở lên: $H_{dt} = 80$ điểm. - Từ 160 km² đến dưới 210 km²: $H_{dt} = 70$ điểm. - Từ 110 km² đến dưới 160 km²: $H_{dt} = 60$ điểm. - Từ 60 km² đến dưới 110 km²: $H_{dt} = 50$ điểm. - Dưới 60 km²: $H_{dt} = 40$ điểm. đ) Theo tổng tỷ suất sinh (H_{tss}) Căn cứ tổng tỷ suất sinh, hệ số điểm theo tổng tỷ suất sinh của các xã, phường được xác định như sau: - Tổng tỷ suất sinh thấp hơn 2,10 con/phụ nữ: $H_{tss} = 10$ điểm. - Tổng tỷ suất sinh từ 2,10 con/phụ nữ trở lên: $H_{tss} = 5$ điểm.	cơ quan soạn thảo lựa chọn các tiêu chí có khả năng phản ánh trực tiếp hơn nhu cầu và điều kiện thực hiện Chương trình tại từng xã, phường để xác định hệ số phân bổ không đưa tiêu chí để tính hệ số phân bổ. - Theo quy mô dân số (H_{ds}): + Theo Điều 4 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Chính phủ, tỉnh có quy mô dân số từ 2 triệu đến dưới 3 triệu người được tính xác định 100 điểm theo tiêu chí quy mô dân số ($H_{ds} = 100$ điểm). + Theo đó Trên cơ sở 100 điểm của toàn tỉnh, điểm quy mô dân số của từng xã, phường được xác định theo tỷ trọng dân số của từng đơn vị trong tổng dân số 2.606.672 người: Điểm dân số = Dân số xã, phường/ 2.606.672 × 100 điểm. + Tổng dân số của 64 đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Cà Mau là 2.606.672 người, theo quy định tại khoản 22, Điều 1 Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2025 (kèm theo biểu số 2) - Theo quy mô diện tích (H_{dt}): + Diện tích tự nhiên của 64 đơn vị hành chính cấp xã được tổng hợp theo thông tin về địa giới hành chính tỉnh Cà Mau công bố; tổng diện tích cộng theo từng đơn vị là 7.942,39

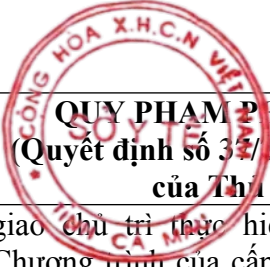
 QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Tổng tỷ suất sinh từ 2,10 con/phụ nữ trở lên: $H_{tss} = 5$ điểm. e) Theo tỷ số giới tính khi sinh (H_{gt}) Căn cứ tỷ số giới tính khi sinh của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm theo tỷ số giới tính khi sinh được xác định như sau: Tỷ số giới tính khi sinh trên 112,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 5$ điểm. Tỷ số giới tính khi sinh từ trên 109,0 đến 112,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 2,5$ điểm. Tỷ số giới tính khi sinh đến 109,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 1$ điểm. g) Theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên (H_{nct}) Căn cứ tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm theo tiêu chí này được xác định như sau: Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên trên 14,0%: $H_{nct} = 10$ điểm. Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên từ 7,0% đến 14,0%: $H_{nct} = 5$ điểm. Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên dưới 7,0%: $H_{nct} = 1$ điểm. h) Theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi (H_{dd}) Căn cứ tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm theo tiêu chí này được xác định như sau:	e) Theo tỷ số giới tính khi sinh (H_{gt}) Căn cứ tỷ số giới tính khi sinh, hệ số điểm theo tỷ số giới tính khi sinh của các xã, phường được xác định như sau: - Tỷ số giới tính khi sinh trên 112,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 5$ điểm. - Tỷ số giới tính khi sinh từ trên 109,0 đến 112,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 2,5$ điểm. - Tỷ số giới tính khi sinh đến 109,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 1$ điểm. g) Theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên (H_{nct}) Căn cứ tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên, hệ số điểm theo tiêu chí này của các xã, phường được xác định như sau: - Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên trên 14,0%: Hệ số 10 điểm. - Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên từ 7,0% đến 14,0%: Hệ số 5 điểm. - Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên dưới 7,0%: Hệ số 1 điểm. h) Theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi (H_{dd}) Căn cứ tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của các xã, phường, hệ số điểm	km². Theo Điều 4 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ, Cà Mau thuộc nhóm tỉnh có quy mô diện tích từ 5.000 km² đến dưới 10.000 km², được xác định 40 điểm ($H_{dt} = 40$ điểm). Điểm quy mô diện tích của từng xã, phường được phân bổ theo tỷ trọng diện tích của từng đơn vị trong tổng diện tích 7.942,39 km². + Trên cơ sở 40 điểm, điểm quy mô diện tích của từng xã, phường được xác định theo tỷ trọng diện tích của từng đơn vị trong tổng diện tích 7.942,39 km²: Điểm diện tích = Diện tích xã, phường / 7.942,39 km² × 40 điểm. + Tổng diện tích của 64 đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Cà Mau là 7.942,39 km², theo quy định tại khoản 22, Điều 1 Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2025. (kèm theo biểu số 3) - Theo tổng tỷ suất sinh (H_{tss}): + Tổng tỷ suất sinh của tỉnh là 1,55 con, được xác định 10 điểm theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026. Hệ số phân bổ điểm cho 64 xã/phường là $10/64 = 0,1563$ là do việc

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Tỷ lệ trên 20%: $H_{dd} = 10$ điểm. Tỷ lệ từ 10% đến 20%: $H_{dd} = 5$ điểm. Tỷ lệ dưới 10%: $H_{dd} = 1$ điểm. 3. Phương pháp xác định kết quả phân bổ ngân sách trung ương a) Phương pháp tính phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương cho địa phương i (K_{txi}) được xác định theo phương pháp tính điểm tổng hợp: $K_{txi} = \frac{S_{txi}}{\sum S_{txi}} \times K_{tx}$ Trong đó: K_{txi} là tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình phân bổ cho các địa phương trong giai đoạn hoặc hằng năm; S_{txi} là tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của địa phương i; $\sum S_{txi}$ là tổng điểm của các địa phương được phân bổ kinh phí thường xuyên. Tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của địa phương i (S_{txi}) được xác định như sau: Trường hợp địa phương thuộc đối tượng hỗ trợ theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định này: $S_{txi} = (H_{dvhc} \times S_{xã})_i + H_{cdnsi} + H_{dsi} + H_{dti} + H_{tssi} + H_{gti} + H_{ncti} + H_{ddi}$ Trường hợp địa phương thuộc đối tượng hỗ trợ theo nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Quyết định này:	theo tiêu chí này được xác định như sau: - Tỷ lệ trên 20%: Hệ số 10 điểm. - Tỷ lệ từ 10% đến 20%: Hệ số 5 điểm. - Tỷ lệ dưới 10%: Hệ số 1 điểm. 2. Phương pháp xác định kết quả phân bổ ngân sách nhà nước a) Phương pháp tính phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách nhà nước cho xã, phường i (K_{txi}) được xác định theo phương pháp tính điểm tổng hợp: $K_{txi} = \frac{S_{txi}}{\sum S_{txi}} \times K_{tx}$ Trong đó: - K_{tx} là tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình phân bổ cho các xã, phường trong giai đoạn hoặc hằng năm. - S_{txi} là tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường i. - $\sum S_{txi}$ là tổng điểm của các xã, phường được phân bổ kinh phí thường xuyên. Tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường i (S_{txi}) được xác định như sau: $S_{txi} = H_{dvhci} + H_{dsi} + H_{dti} + H_{tssi} + H_{gti} + H_{ncti}$	xác định tổng tỷ suất sinh riêng cho từng ấp, khóm là chưa phù hợp với phương pháp tính chỉ tiêu thống kê dân số, do tổng tỷ suất sinh được xác định trên cơ sở các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15–49 tuổi), đòi hỏi số liệu thống kê đủ lớn và có độ tin cậy phù hợp. Việc tính toán ở quy mô quá nhỏ như ấp, khóm có thể làm phát sinh sai số lớn, thiếu ổn định và không bảo đảm tính đại diện của chỉ tiêu. + Theo Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm ngày 01/4/2025, tổng tỷ suất sinh của tỉnh Cà Mau khoảng 1,55 con/phụ nữ, thuộc mức dưới mức sinh thay thế. Do đó, để bảo đảm tính thống nhất, khách quan và phù hợp với phương pháp thống kê, khi vận dụng tiêu chí này để phân bổ ngân sách thực hiện Chương trình theo Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg, không xác định tổng tỷ suất sinh riêng cho từng ấp, khóm mà phân bổ đồng đều số điểm của tiêu chí cho các ấp, khóm thuộc phạm vi áp dụng. Cách xác định này vừa bảo đảm sử dụng đúng bản chất của chỉ tiêu thống kê, vừa tránh tạo ra sự chênh lệch điểm dựa trên số liệu không đủ độ tin cậy ở quy mô nhỏ. (kèm theo biểu số 4)

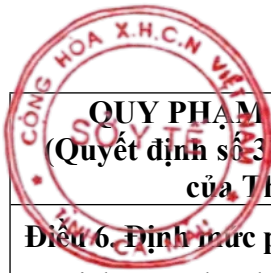


QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
$S_{xti} = H_{dt} + H_{dsi}$ b) Phương pháp tính phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho địa phương thuộc đối tượng hỗ trợ theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định này được xác định như sau: $V_{dti} = \frac{S_{dti}}{\Sigma S_{dti}} \times V_{dt}$ Trong đó: V_{dt} là tổng vốn đầu tư công của Chương trình phân bổ cho các địa phương i trong giai đoạn hoặc hằng năm; S_{dti} là tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của địa phương i; ΣS_{dti} là tổng điểm của các địa phương được phân bổ vốn đầu tư công. Tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của địa phương i (S_{dti}) được xác định như sau: $S_{dti} = (H_{dvhc} \times S_{xa})_i + H_{cdnsi} + H_{dsi} + H_{dti}$ 4. Nguồn số liệu a) Số liệu về chuyên môn y tế: số liệu thống kê, báo cáo về chuyên môn của Bộ Y tế năm 2025; b) Số lượng xã, phường, đặc khu của địa phương được xác định theo các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của 34 tỉnh, thành phố năm 2025; c) Số lượng xã khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng	+ H_{ddi} b) Phương pháp tính phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho xã, phường thuộc đối tượng hỗ trợ theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg được xác định như sau: $V_{dti} = \frac{S_{dti}}{\Sigma S_{dti}} \times V_{dt}$ Trong đó: - V_{dt} là tổng vốn đầu tư công của Chương trình phân bổ cho các xã, phường i trong giai đoạn hoặc hằng năm. - S_{dti} là tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của xã, phường i. - ΣS_{dti} là tổng điểm của các xã, phường được phân bổ vốn đầu tư công. Tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của các xã, phường i (S_{dti}) được xác định như sau: $S_{dti} = H_{dvhc} + H_{dsi} + H_{dti}$ 3. Nguồn số liệu: a) Xã, phường khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực biên giới: Số lượng xã, phường khu vực I, II, III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào	- Theo tỷ số giới tính khi sinh (H_{gt}): + Số liệu trên do Ủy ban nhân dân xã, phường cung cấp. + Tổng tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh là 106,9 con, được xác định 1 điểm. Hệ số phân bổ điểm cho 64 xã/phường là $1/107 = 0,03125$. Điểm của từng xã/phường được tính bằng $0,009345794 \times$ điểm của từng xã/phường theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026. <i>(kèm theo biểu số 5)</i> - Theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên (H_{nct}): + Số liệu do Cục thống kê tỉnh Cà Mau cung cấp số liệu thống kê tại Công văn số 325/TKT-NNXH ngày 20 tháng 8 năm 2026. + Tổng tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên của tỉnh là 13,2%, được xác định 5 điểm. Hệ số phân bổ điểm cho 64 xã/phường là $5/320 = 0,015625$. Điểm của từng xã/phường được tính bằng $0,015625 \times$ điểm của từng xã/phường theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026. <i>(kèm theo biểu số 6)</i>

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
bảo dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; d) Số lượng xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển theo Phụ lục I và II quy định tại Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia; đ) Số lượng xã đảo do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, công nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và điểm d khoản 3 Điều 8 Quyết định số 40/2025/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận xã đảo, xã an toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. e) Danh sách địa phương tự cân đối ngân sách, địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách trung ương tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026.	dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; số lượng xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển theo Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia. b) Số liệu về quy mô diện tích, dân số theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2025. c) Số liệu về tổng tỷ suất sinh, tỷ số giới tính khi sinh và tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị thấp còi được xác định theo số liệu năm 2025 do Ủy ban nhân dân các xã, phường cung cấp; số liệu về tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên được xác định theo số liệu năm 2025 do Cục Thống kê tỉnh Cà Mau cung cấp.	- Theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi (H_{dd}): + Số liệu trên do UBND các xã phường thống kê cung cấp. + Tổng tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của tỉnh là 18,1%, được xác định 5 điểm. Hệ số phân bổ điểm cho 64 xã/phường là $5/292 = 0,017123288$. Điểm của từng xã/phường được tính bằng $0,017123288 \times$ điểm của từng xã/phường theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026. <i>(kèm theo biểu số 7)</i>
Điều 5. Tiêu chí phân bổ ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương 1. Ngân sách trung ương bố trí cho các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau: a) Nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan trung ương được	Không quy định	Nội dung quy định tại Điều 5, Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 không áp dụng đối với tỉnh, nên không đưa vào dự thảo Nghị quyết

 QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 33/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
giao chủ trì thực hiện theo quyết định phê duyệt Chương trình của cấp có thẩm quyền. Nhiệm vụ, dự án đầu tư thực hiện Chương trình phải bảo đảm tuân thủ đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công. b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc bổ sung, điều chỉnh bổ sung theo quy định của pháp luật. c) Nội dung, tính chất và phạm vi nhiệm vụ của từng Bộ, cơ quan trung ương phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của từng Bộ, cơ quan trung ương. d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn của các Bộ, cơ quan trung ương năm trước liền kề và 6 tháng đầu năm thực hiện. 2. Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Y tế chủ trì tổng hợp, đề xuất phương án phân bổ cụ thể kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương trung hạn, hằng năm và dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm cho các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện Chương trình bảo đảm không vượt quá 10% tổng ngân sách bố trí thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 và hằng năm trong giai		

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
đoạn.		



QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH
(Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026
của Thủ tướng Chính phủ)

DỰ THẢO VĂN BẢN

THUYẾT MINH

Điều 6. Định mức phân bổ ngân sách trung ương

1. Định mức phân bổ ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương

Căn cứ tổng mức ngân sách trung ương của Chương trình được cấp có thẩm quyền giao và các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ được quy định tại Quyết định này, ngân sách trung ương được phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương và hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong từng giai đoạn và hằng năm.

2. Định mức phân bổ ngân sách trung ương tại các Bộ, cơ quan trung ương

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao, các Bộ, cơ quan trung ương phân bổ cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ mang tính chất nền tảng, chuyển đổi số y tế và các mô hình thí điểm chăm sóc sức khỏe cộng đồng, các hoạt động mang tính chất liên vùng, liên ngành, xây dựng thể chế, hướng dẫn chuyên môn và các nhiệm vụ đặc thù của y tế chuyên sâu, dân số và phát triển; bảo đảm không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

3. Định mức phân bổ ngân sách trung ương tại các địa phương

a) Căn cứ tổng dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nguyên tắc,

Điều 5. Định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

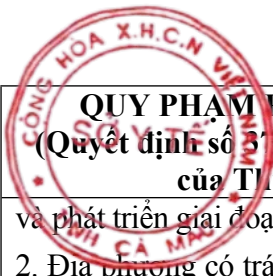
1. Ngân sách trung ương thực hiện Chương trình tại tỉnh Cà Mau được phân bổ căn cứ tổng mức vốn được cấp có thẩm quyền giao, phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ quy định tại Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg và Nghị quyết này, bảo đảm thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi của Chương trình.

2. Việc phân bổ ngân sách thực hiện Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, hiệu quả; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và khả năng thực hiện của từng cơ quan, đơn vị, địa phương; không trùng lặp về nội dung, đối tượng và nguồn vốn với các chương trình, dự án, nhiệm vụ khác.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tổng mức vốn được cấp có thẩm quyền giao và các quy định tại Nghị quyết này xây dựng phương án phân bổ ngân sách thực hiện Chương trình cho các cơ quan, đơn vị, xã, phường và các nhiệm vụ của Chương trình, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

Quy định việc phân bổ ngân sách trung ương tại địa phương, phù hợp thẩm quyền của HĐND tỉnh; đồng thời làm rõ căn cứ, nguyên tắc và thẩm quyền phân bổ, bảo đảm không trùng lặp và phù hợp quy định pháp luật.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình tại địa phương và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phương án phân bổ ngân sách trung ương của Chương trình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định. Trường hợp cần phân cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công của Chương trình theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia. b) Việc phân bổ ngân sách trung ương tại địa phương phải bảo đảm không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn và ưu tiên vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo.		
Điều 7. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương 1. Tổng vốn đối ứng từ nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 bảo đảm mức quy định tại Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số	Điều 6. Nguyên tắc bố trí và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương 1. Tổng mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 được bố trí theo quy định tại Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ và các quy	Quy định rõ nguyên tắc bố trí và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và điều kiện thực tế của tỉnh; đồng thời xác định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh trong xây dựng phương án bố trí vốn hằng năm. - Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi ngân sách

 QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 31/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
và phát triển giai đoạn 2026 - 2035. 2. Địa phương có trách nhiệm cân đối, bố trí ngân sách địa phương không thấp hơn mức được xác định theo quy định tại Điều 8 Quyết định này và huy động tối đa các nguồn lực xã hội hợp pháp khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm. Điều 8. Tiêu chí xác định ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 1. Các địa phương tự cân đối ngân sách được ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Quyết định này có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để hoàn thành các nhiệm vụ ưu tiên và các nhiệm vụ khác của Chương trình được cấp có thẩm quyền giao. 2. Các địa phương được ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định này bố trí ngân sách địa phương đối ứng được xác định theo các tiêu chí sau: a) Tiêu chí, hệ số đối ứng theo tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương ($H_{đư}$) Căn cứ tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2026 của từng tỉnh, thành phố, hệ số điểm đối ứng xác định như sau: Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 30%: $H_{đư} = 30$ điểm. Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 30% đến dưới 70%: $H_{đư} = 20$ điểm. Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa	định của pháp luật có liên quan. 2. Hằng năm, ngân sách tỉnh bố trí vốn đối ứng tối thiểu 16,4% tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho tỉnh thực hiện Chương trình, căn cứ tỷ lệ vốn đối ứng được xác định Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án bố trí vốn đối ứng thực hiện Chương trình, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định; đồng thời huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình.	địa phương của tỉnh năm trong khoản 30% đến dưới 70% và $H_{đư} = 20$ điểm. Theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2026, tổng số thu ngân sách là 9.272.228 triệu đồng, tổng số chi ngân sách là 22.228.100 triệu đồng. Tỷ lệ tổng số thu so với tổng số chi là khoảng 41,7%, thuộc khoảng từ 30% đến dưới 70%. Kết quả này là cơ sở để xác định mức độ cân đối ngân sách và xem xét việc áp dụng tiêu chí, hệ số phân bổ ngân sách phù hợp với quy định và điều kiện thực tế của tỉnh. - Tiêu chí điểm giảm trừ theo mức độ khó khăn của các khu vực ($H_{gđvhc}$) + Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã đảo, đặc khu: $H_{gđvhc} = -0,4$ điểm/xã. Có 7 xã giảm trừ tương ứng -2,8 điểm. + Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{gđvhc} = -0,2$ điểm/xã. Có 3 xã giảm trừ tương ứng -0,6 điểm. + Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{gđvhc} = -0,1$ điểm/xã. Có 2 xã giảm trừ tương ứng -0,2 điểm. + Xã, phường còn lại: $H_{đvhc} = 1,0$ điểm. Không có

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
phương từ 70% đến dưới 90%: $H_{đư} = 10$ điểm. Tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 90% trở lên: $H_{đư} = 0$ điểm. b) Tiêu chí điểm giảm trừ theo mức độ khó khăn của các khu vực ($H_{gđvhc}$) Mức điểm giảm trừ được xác định bằng hệ số giảm trừ nhân với số lượng đơn vị hành chính cấp xã tương ứng theo từng khu vực. Hệ số giảm trừ theo tiêu chí này được xác định như sau: Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã đảo, đặc khu: $H_{gđvhc} = -0,4$ điểm/xã. Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{gđvhc} = -0,2$ điểm/xã. Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{gđvhc} = -0,1$ điểm/xã. Xã, phường khu vực còn lại: $H_{gđvhc} = 0$ điểm/xã. c) Phương pháp xác định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương Tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương ($R_{đư}$) được xác định như sau: $R_{đư} = \max(T_d, 0)\%$ Trong đó: T_d là tổng số điểm để xác định tỷ lệ vốn đối ứng và được xác định theo công thức $T_{đi} = H_{đưi} + (H_{gđvhc} \times S_{xã})_i$. Trường hợp sau khi tính toán tổng điểm T_d mà giá trị T_d nhỏ hơn hoặc bằng 0 thì $R_{đư} = 0\%$. d) Tổng ngân sách địa phương cân đối ứng ($V_{đư}$) tối thiểu được xác định như sau: $V_{đư} = (K_{txi} + V_{đti}) \times R_{đư}$ 3. Nguồn số liệu theo quy định tại khoản 4 Điều 4		Tổng điểm giảm trừ là 3,6 điểm. Như vậy tổng điểm: $20 - 3,6 = 16,4$ điểm tương ứng 16,4% đối ứng ngân sách địa phương



QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH
(Quyết định số 67/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026
của Thủ tướng Chính phủ)

Quyết định này

DỰ THẢO VĂN BẢN

THUYẾT MINH

Không quy định

Điều 7. Nguồn vốn thực hiện

Từ nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ, nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Quy định các nguồn vốn thực hiện Chương trình, gồm ngân sách trung ương hỗ trợ, ngân sách địa phương đối ứng và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác, bảo đảm đầy đủ nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Bộ Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan xây dựng phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030, hằng năm và dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm thực hiện Chương trình cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan.

b) Hướng dẫn, đôn đốc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập, phân bổ, tổ chức thực hiện dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương trung hạn và hằng năm của Chương trình; tổng hợp khó khăn, vướng mắc, phối hợp với Bộ Tài chính và cơ quan có liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương và

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện của Ủy ban nhân dân tỉnh và trách nhiệm giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, bảo đảm Nghị quyết được triển khai và thực hiện đúng quy định.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
địa phương tổng hợp kết quả huy động, bố trí, sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình hằng năm, giữa kỳ, giai đoạn 5 năm hoặc đột xuất, bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương đối ứng theo quy định tại Điều 8 Quyết định này và các nguồn vốn hợp pháp khác, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định. 2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố a) Căn cứ điều kiện thực tế, xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 tại địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định. b) Rà soát, xác định cụ thể các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của địa phương, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bố trí ngân sách địa phương thực hiện Chương trình theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Quyết định này. c) Lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm chi tiết đến nội dung, hoạt động, danh mục dự án, nhiệm vụ, lĩnh vực chi; bảo đảm sát nhu cầu thực tế, phù hợp với khả năng cân đối, bố trí, sử dụng ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình, gửi Bộ Y tế rà soát, tổng hợp. d) Căn cứ thực trạng và nhu cầu, các địa phương và các đơn vị sử dụng ngân sách được phép chủ động điều chỉnh kinh phí, vốn từ các nội dung, hoạt động đã hết nhiệm vụ chi để thực hiện các nội dung, hoạt động khác thuộc Chương trình; bảo đảm không vượt tổng mức		



QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH (Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ)	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
vốn ngân sách nhà nước, không làm thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao và báo cáo các cơ quan có liên quan theo quy định. đ) Quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý sai phạm và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định. e) Định kỳ, đột xuất báo cáo Bộ Y tế, Bộ Tài chính về tình hình phân bổ, sử dụng, giải ngân ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn theo quy định.		
Điều 10. Hiệu lực thi hành Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2026	Điều 8. Hiệu lực thi hành Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.	Quy định thời điểm Nghị quyết có hiệu lực thi hành, làm cơ sở pháp lý để tổ chức triển khai thực hiện thống nhất trong tỉnh.
Điều 11. Trách nhiệm thi hành Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách trung ương (bao gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.	Không quy định	